UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 95/CK-NSNN

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NN HUYỆN MÊ LINH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

STT	Nội dung chi	Dự toán thành phố giao năm 2024 (Bao gồm cả chuyển nguồn và giao BS trong năm)	Dự toán HĐND huyện giao năm 2024 (Bao gồm cả chuyển nguồn và giao BS trong năm)					Ước thực hiện 9 tháng năm 2024			Thực hiện 9 tháng 2023	Tỷ lệ % ước thực hiện so với	
			Tổng cộng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Chuyển nguồn	Bổ sung trong kỳ	Tổng cộng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		DT HĐND huyện giao 2024	Cùng kỳ năm trước
	Tổng cộng (A+B)	**2.593.193**	**3.705.243**	**3.553.658**	**151.585**	**281.518**	**370.000**	**1.876.623**	**1.734.382**	**142.241**	**1.676.349**	**50,6**	**111,9**
A	**CHI NSNN HUYỆN MÊ LINH**	**2.593.193**	**3.556.237**	**3.404.652**	**151.585**	**281.518**	**370.000**	**1.770.221**	**1.627.981**	**142.241**	**1.676.349**	**49,78**	**105,6**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.118.507**	**1.605.118**	**1.605.118**		**281.518**	**370.000**	**699.068**	**682.427**	**16.641**	**600.212**	**43,55**	**116,5**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.118.507	1.605.118	1.605.118		281.518	370.000	699.068	682.427	16.641	600.212	43,55	116,5
II	**Chi thường xuyên**	**964.533**	**993.276**	**825.523**	**147.373**	**20.380**		**767.614**	**649.074**	**118.540**	**696.619**	**77,28**	**110,2**
2.1	*Chi quốc phòng,*		22.432	11.837	10.595			19.437	9.981	9.456	17.806	86,65	109,2
2,2	*Chi an ninh*		15.208	*8.515*	6.693			11.180	2.796	8.384	9.204	73,51	121,5
2.2	*Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề*	*452.408*	464.762	*458.585*	-	6.177		413.945	413.945		339.192	89,07	122,0
2.3	*Chi sự nghiệp y tế, dân số*		28.663	*27.411*	1.252			11.476	10.487	989	23.113	40,04	49,7
2.4	*Chi sự nghiệp khoa học công nghệ*		0	*0*	-			-	-	-	-		
2.5	*Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*		11.500	*8.143*	3.073	284		10.111	8.360	1.751	6.333	87,92	159,7
2.6	*Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình*		4.161	*2.494*	1.667			2.462	1.532	930	1.939	59,16	127,0
2.7	*Chi sự nghiệp thể dục thể thao*		2.993	*2.993*	-			2.504	2.096	407	4.403	83,65	56,9
2.8	*Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*		132.460	*126.489*	5.971			91.333	85.523	5.810	76.149	68,95	119,9
2.9	*Chi sự nghiệp kinh tế*		67.122	*46.086*	7.228	13.808		30.386	27.511	2.875	30.549	45,27	99,5
2.10	*Chi quản lý hành chính Đảng, Đoàn thể*		171.442	*67.341*	103.990	111		130.795	43.580	87.215	147.456	76,29	88,7
2.12	*Chi sự nghiệp môi trường*	*60.439*	60.589	*58.863*	1.726			35.428	34.705	723	36.572	58,47	96,9
2.13	*Chi mua sắm sửa chữa TSCĐ*		5.975	*3.016*	2.959			3.708	3.708	-	-	62,06	
2.14	*Chi khác ngân sách*		5.969	*3.750*	2.219			4.850	4.850	-	3.903	81,25	124,3
III	**Chi dự phòng ngân sách**	***39.344***	**39.344**	**36.203**	**3.141**			**13.429**	**10.889**	**2.540**	**8.810**	34,13	152,4
IV	**Dành nguồn CCTL**	***21.764***	**22.709**	**21.638**	**1071,2**			-	-			-	
V	**Chi nộp NS cấp trên**							-	-	-	**8.010**		0,0

VI	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN**	**449.045**	**916.170**	**916.170**	**0**	**0**	**423.125**	**290.111**	**285.591**	**4.520**	**362.698**	31,67	80,0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	44.000	44.000	44.000			0	44.000	44.000	-		100,00	
2	Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	315.418	762.809	762.809			403.391	183.334	183.334	-	317.078	24,03	57,8
3	Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	89.627	109.361	109.361			19.734	62.777	58.257	*4.520*	45.620	57,40	137,6
3,1	*Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên giao đầu năm ,*							62.777	*58.257*	*4.520*			
3,2	*Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên giao bổ sung trong năm*								-	-			
B	**CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI**		**149.006**	**149.006**	**-**			**106.402**	**106.402**			71,41	
1	BS cân đối		129.585	129.585				89.755	89.755			69,26	
2	BS có mục tiêu		19.421	19.421				16.647	16.647			85,72	

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 1177/TB-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Mê Linh)

Stt	Nội dung	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Dự toán năm 2024	Thực hiện 9 tháng năm 2024	So sánh ước thực hiện với DT (%)		Ghi chú
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**1.340.842**	**1.874.000**	**3.015.494**	**160,9**	**224,9**	
I	**TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**542.786**	**1.874.000**	**2.401.702**	**128,2**	**442,5**	
1	Thu nội địa	542.786	1.874.000	2.401.702	128,2	442,5	
2	Thu viện trợ không hoàn lại	-	-				
II	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC**	798.056	-	613.792		76,9	
B	**CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.668.541**	**3.028.729**	**1.773.097**	**58,5**	**106,3**	
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**1.323.609**	**2.156.559**	**1.482.986**	**68,8**	**112,0**	
1	Chi đầu tư phát triển	633.806	1.313.018	699.068	53,2	110,3	
2	Chi thường xuyên	678.243	804.197	770.489	95,8	113,6	
3	Dự phòng ngân sách	11.560	39.344	13.429		116,2	
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh giao đầu năm**	**344.932**	**872.170**	**290.111**	**33,3**	**84,1**	**-**
1	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh giao đầu năm	344.932	872.170	290.111	33,3	84,1	
	Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư		*762.809*	*227.334*	29,8		
	Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên		*109.361*	*62.777*	57,4		
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh bổ sung trong năm	-					

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 94/CK-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện 9 tháng 2023	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng năm 2024	So sánh ước thực hiện với DT (%)		Ghi chú
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
1	2		3	4	7	8	
	Tổng cộng						
A	**THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**1.340.842**	**1.874.000**	**3.015.494**	**160,9**	**224,9**	
I	**TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN**	**542.786**	**1.874.000**	**2.401.702**	**128,2**	**442,5**	
1	**THU NỘI ĐỊA**	**542.786**	**1.874.000**	**2.401.702**	**128,2**	**442,5**	
1.1	Thu từ DNNN nhà nước	784		26.869		3.428,0	
1.2	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	8.645		4.165		48,2	
1.3	Thu từ khu vực kinh tế NQD	113.650	477.000,0	318.496	66,8	280,2	
.+	*Thuế GTGT*	*150*	*319.000,0*	*179.777*	56,4	119.691,7	
.+	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*25.350*		*1.653*		6,5	
.+	*Thuế TNDN*	*85.651*	*157.000,0*	*136.498*	86,9	159,4	
.+	*Thuế tài nguyên*	*2.499*	*1.000,0*	*569*	56,9	22,8	
.+	*Thu khác NQD*			*0*			
.+	*Thuế môn bài*			*0*			
1.4	Lệ phí trước bạ	72.827	92.000	80.768	87,8	110,9	
1,5	Các khoản thu về nhà đất	211.876	1.174.500	1.681.401	143,2	793,6	
.+	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0			
.+	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.914	9.500	4.600	48,4	93,6	
.+	Thu tiền sử dụng đất	157.661	1.086.000	1.604.303	147,7	1.017,6	
.+	Tiền cho thuê đất, mặt nước	31.872	70.000	61.465	87,8	192,8	
.+	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN			0			
.+	Tiền đền bù thiệt hạ thu hồi đất	17.430	9.000	11.033	122,6	63,3	
1.6	Thuế thu nhập cá nhân	57.437	75.000	124.307	165,7	216,4	
1.7	Thu phí và lệ phí	35.217	39.000	35.787	91,8	101,6	
	Trong đó phần QH, xã, thị trấn QL	*5.993*	*7.200*	*7.297*	101,3	121,7	
1,8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	843		738		87,5	
1.9	Thuế từ hoạt động sổ xố kiến thiết			0			
1.10	Thu khác ngân sách	40.248	13.000	127.864	983,6	317,7	
	Trong đó phần QH, xã, thị trấn QL	3.767	9.000	4.685	52,1	124,4	
1.11	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi cộng sản	1.259	3.500	1.308	37,4	103,9	
II	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**798.056**		**613.792**		**76,9**	
B	**THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**371.726**	**1.081.300**	**1.894.517**	**175,2**	**509,7**	

1	Từ các khoản thu phân chia	100.891	171.200	138.132	80,7	136,9	
2	Các khoản thu NS huyện được hưởng 100%	270.836	910.100	1.756.385	193,0	648,5	